



Thứ ba, ngày 11 tháng 12 năm 2018

## Vietnam Daily Review

Đà giảm tiếp tục

### Dự đoán xu hướng thị trường

|                       | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 12/12/2018       |          | •         |          |
| Tuần 10/12-14/12/2018 |          | •         |          |
| Tháng 12/2018         |          | •         |          |

### Điểm nhấn

- Chỉ số VN-Index biến động, giảm điểm ở phiên sáng, chỉ số tiếp tục giảm ở phiên chiều.
- Nhóm cổ phiếu kéo chỉ số tăng điểm nhiều nhất bao gồm SAB (+0.99 điểm); VHM (+0.31 điểm); VRE (+0.26 điểm); CTG (+0.23 điểm); MSN (+0.1 điểm).
- Nhóm cổ phiếu khiến thị trường giảm điểm bao gồm GAS (-0.95 điểm); BVH (-0.32 điểm); PLX (-0.20 điểm); HPG (-0.19 điểm); VJC (-0.18 điểm).
- Dòng tiền tập trung vào nhóm cổ phiếu Thực phẩm và Bất động sản, thanh khoản giảm so với phiên trước.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index trong phiên hôm nay đạt 2,557.5 tỷ đồng. Biên độ dao động trong phiên hôm nay là 8.63 điểm. Thị trường có 114 mã tăng và 179 mã giảm.
- Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-Index giảm 1.31 điểm, đóng cửa tại 954.58 điểm. Cùng lúc đó, HNX-Index giảm 0.23 điểm xuống 106.59 điểm.
- Khối ngoại hôm nay đã mua ròng 46.23 tỷ đồng trên sàn HOSE tập trung tại các mã KBC (11.38 tỷ), VRE (9.59 tỷ) and VNM (8.75 tỷ). Cùng lúc đó, họ đã bán ròng 7.23 tỷ đồng trên sàn HNX.

### Nhận định thị trường

Trong phiên sáng, chỉ số VN-Index biến động và giảm với lực bán mạnh xuất hiện ở nhóm cổ phiếu ngân hàng như VCB, BID và TCB và nhóm dầu khí: GAS và PLX. Trong phiên chiều, chỉ số tiếp tục giảm điểm. Tuy nhiên cổ phiếu SAB với lực mua mạnh đã kéo thị trường lên làm thu hẹp đà giảm. Khối ngoại tiếp tục mua ròng nhẹ. Chỉ số MSCI tăng nhẹ 0.07%. Theo quan điểm của BSC, VN-Index thanh khoản vẫn ở mức thấp và thị trường giảm điểm ngược chiều với thị trường khu vực, diễn biến giằng co sẽ còn diễn ra khi thể giới vẫn đang có những biến động khó lường.

### Phân tích kỹ thuật:

#### AAA\_Tăng giá

(Vui lòng tải và xem trang 2)

### BSC RESEARCH

#### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

#### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Quang

quangd@bsc.com.vn

**VN-INDEX 954.58**

Giá trị: 2557.5 tỷ **-1.31 (-0.14%)**

Khối ngoại (ròng): 46.23 tỷ

**HNX-INDEX 106.59**

Giá trị: 433.71 tỷ **-0.23 (-0.22%)**

Khối ngoại (ròng): -7.223 tỷ

**UPCOM-INDEX 53.30**

Giá trị: 241.9 tỷ **-0.04 (-0.07%)**

Khối ngoại (ròng): -2.58 tỷ

### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 50.9    | -0.27% |
| Giá vàng           | 1,249   | 0.35%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,302  | -0.02% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,519  | 0.19%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 20,613  | 0.21%  |
| LS liên NH 1 tháng | 0.0%    | 0.00%  |
| LS TPCP 5 năm      | 4.6%    | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| PVD     | 15.8    | HPG     | 39.7    |
| MSN     | 14.8    | VJC     | 27.6    |
| KBC     | 11.3    | VIC     | 14.3    |
| VRE     | 9.6     | GAS     | 13.0    |
| VNM     | 8.8     | HDB     | 11.1    |

Nguồn: BSC Research

Tổng quan thị trường Trang 1

Phân tích kỹ thuật Trang 2

Danh mục khuyến nghị Trang 3

Cổ phiếu lớn Trang 4

Thống kê thị trường Trang 5

Báo cáo mới nhất Trang 6

Khuyến cáo sử dụng Trang 7

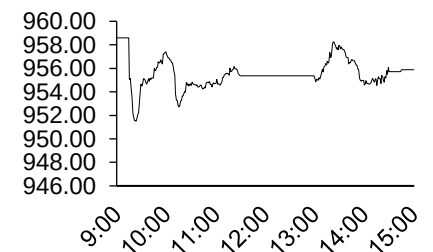
# Cập nhật cổ phiếu đáng chú ý trong ngày

Lê Quốc Trung

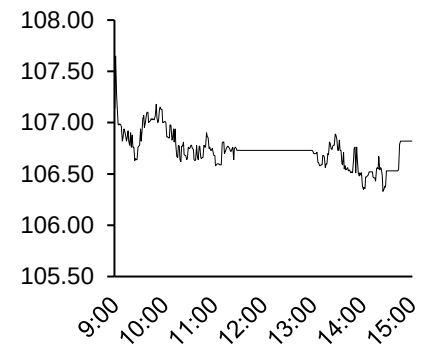
[trunglq@bsc.com.vn](mailto:trunglq@bsc.com.vn)

Hình 1

HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Hợp đồng tương lai

| Ticker    | Đóng  | ± Ngày | ± KLGD |
|-----------|-------|--------|--------|
| VN30F1812 | 914.1 | 0.0%   | 0.5%   |
| VN30F1901 | 911.5 | -0.1%  | -11.1% |
| VN30F1903 | 912.5 | 0.0%   | 18.4%  |
| VN30F1906 | 911.9 | 0.1%   | -70.2% |

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| SAB | 253 | 2.0       | 0.8      |
| VRE | 32  | 1.4       | 0.8      |
| MBB | 22  | 0.7       | 0.3      |
| MSN | 86  | 0.4       | 0.3      |
| CTG | 23  | 0.9       | 0.1      |

Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| HPG | 33  | -1        | -0.6     |
| VJC | 129 | -1        | -0.5     |
| VPB | 23  | -1        | -0.4     |
| GAS | 96  | -2        | -0.2     |
| VNM | 135 | 0         | -0.1     |

| Mã  | Thanh khoản (tr \$) | Đóng cửa (nghìn) | Hỗ trợ (nghìn) | Kháng cự (nghìn) | Trạng thái | Ghi chú                     |
|-----|---------------------|------------------|----------------|------------------|------------|-----------------------------|
| HPG | 10.1                | 33.5             | 33             | 36               | NGỪNG MUA  | Giảm giá kéo dài            |
| MBB | 8.5                 | 22.3             | 20             | 24               | NGỪNG MUA  | Tăng giá kéo dài            |
| PVS | 4.0                 | 20.1             | 19             | 20               | NGỪNG MUA  | Tăng giá kéo dài            |
| VPB | 3.6                 | 22.5             | 21             | 23               | NGỪNG MUA  | Hồi phục giá trong ngắn hạn |
| CTG | 3.3                 | 23.3             | 22             | 24               | NGỪNG MUA  | Hồi phục giá trong ngắn hạn |
| ACB | 3.3                 | 30.6             | 28             | 32               | NGỪNG MUA  | Hồi phục giá trong ngắn hạn |
| TCB | 3.0                 | 28.3             | 25             | 29               | NGỪNG MUA  | Tăng giá kéo dài            |
| HDB | 2.9                 | 30.2             | 28             | 32               | NGỪNG MUA  | Giảm giá kéo dài            |
| VCB | 2.8                 | 56.8             | 53             | 57               | NGỪNG MUA  | Hồi phục giá trong ngắn hạn |
| VNM | 2.6                 | 134.8            | 115            | 138              | NGỪNG MUA  | Tăng giá kéo dài            |

## Phân tích kỹ thuật

AAA\_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục .
- Chỉ báo MACD: phân kỳ dưới trung tâm, MACD hướng lên.
- Chỉ báo RSI: Ở vùng trung lập, chạm kênh Bollinger trên và tiến tới vùng quá bán.
- Đường MA: MA20 cắt lên MA 50 và tiến tới MA 200.

**Nhận định:** Cổ phiếu AAA đang nằm trong xu hướng hồi phục ngắn hạn. Thanh khoản trong các phiên gần đã tăng trở lại mức trung bình. Chỉ báo MACD phân kỳ âm và đã vượt đường tín hiệu. Chỉ báo RSI duy trì đà tăng và chạm kênh bollinger trên nhưng chưa chạm vùng quá bán và thanh khoản cổ phiếu vẫn sẽ hỗ trợ đà tăng. Vận động đường MA20 và đã giảm nhẹ của MA50 và MA 200 báo hiệu cổ phiếu đang nằm trong giai đoạn hồi phục ngắn hạn. Như vậy, cổ phiếu AAA dự kiến sẽ hồi phục trở về vùng giá neckline 18 và vận động tích lũy quanh vùng giá này. Nếu thanh khoản trong các phiên tới duy trì ở mức trung bình các phiên gần đây, cổ phiếu có thể sẽ bứt phá ngưỡng giá 18 và tăng trở về ngưỡng kháng cự 20.



## Danh mục khuyến nghị

### Danh mục ngắn hạn

| TT                | Mã  | Ngày mua  | Giá mua | Giá hiện tại | Hiệu suất tổng | Dùng lỗ | Mục tiêu |
|-------------------|-----|-----------|---------|--------------|----------------|---------|----------|
| 1                 | REE | 20/7/2018 | 32.70   | 32.70        | 0.0%           | 30.1    | 37.6     |
| 2                 | HT1 | 22/8/2018 | 12.60   | 14.20        | 12.7%          | 11.6    | 14.5     |
| 3                 | PTB | 10/4/2018 | 64.00   | 64.70        | 1.1%           | 58.9    | 73.6     |
| 4                 | SSI | 12/3/2018 | 29.65   | 29.15        | -1.7%          | 27.3    | 34.1     |
| 5                 | PLX | 12/3/2018 | 61.00   | 60.90        | -0.2%          | 56.1    | 70.2     |
| <b>Trung bình</b> |     |           |         |              | <b>2.4%</b>    |         |          |

Nguồn: BSC Research

### Danh mục CANSLIM

| TT                | Mã  | Ngày mua   | Giá mua | Giá hiện tại | Hiệu suất tổng | Dùng lỗ | Mục tiêu |
|-------------------|-----|------------|---------|--------------|----------------|---------|----------|
| 1                 | MBB | 29/12/2017 | 20.8    | 22.25        | 7.0%           | 19.1    | 25.0     |
| 2                 | HCM | 18/09/2017 | 41.9    | 55.80        | 33.2%          | 39.8    | 60.0     |
| <b>Trung bình</b> |     |            |         |              | <b>20.1%</b>   |         |          |

Nguồn: BSC Research

### Danh mục cơ bản

| TT                | Mã  | Ngày mua   | Giá mua | Giá hiện tại | Hiệu suất tổng | Dùng lỗ | Mục tiêu |
|-------------------|-----|------------|---------|--------------|----------------|---------|----------|
| 1                 | TCB | 31/10/2018 | 26.9    | 28.3         | 5.2%           | 25.0    | 30.0     |
| 2                 | POW | 12/4/2018  | 15.6    | 15.0         | -3.8%          | 14.4    | 18.7     |
| <b>Trung bình</b> |     |            |         |              | <b>0.7%</b>    |         |          |

Nguồn: BSC Research

| Mã  | Ngành             | Đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |       |
|-----|-------------------|-------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 87.8                    | -0.2%  | 0.7  | 1,643                  | 1.4                        | 6,481        | 13.5 | 4.6 | 49.0%     | 41.2% |       |
| PNJ | Bán lẻ            | 97.0                    | 0.2%   | 1.0  | 704                    | 0.9                        | 5,428        | 17.9 | 4.6 | 49.0%     | 30.0% |       |
| BVH | Bảo hiểm          | 100.3                   | -1.5%  | 1.3  | 3,056                  | 0.3                        | 1,728        | 58.1 | 4.8 | 24.8%     | 8.4%  |       |
| PVI | Bảo hiểm          | 32.0                    | -1.5%  | 0.8  | 322                    | 0.1                        | 2,265        | 14.1 | 1.1 | 43.9%     | 7.8%  |       |
| VIC | Bất động sản      | 102.2                   | 0.1%   | 1.0  | 14,182                 | 2.0                        | 1,366        | 74.8 | 5.9 | 9.4%      | 10.3% |       |
| VRE | Bất động sản      | 32.5                    | 1.4%   | 1.1  | 3,286                  | 2.1                        | 646          | 50.3 | 2.9 | 38.6%     | 5.7%  |       |
| NVL | Bất động sản      | 68.1                    | -0.3%  | 0.8  | 2,687                  | 0.7                        | 2,368        | 28.8 | 3.6 | 7.5%      | 14.2% |       |
| REE | Bất động sản      | 32.7                    | -1.1%  | 1.1  | 441                    | 0.2                        | 5,068        | 6.5  | 1.2 | 49.0%     | 19.1% |       |
| DXG | Bất động sản      | 25.4                    | -0.8%  | 1.5  | 386                    | 1.3                        | 3,042        | 8.3  | 1.9 | 48.1%     | 25.9% |       |
| SSI | Chứng khoán       | 29.2                    | -0.3%  | 1.3  | 633                    | 1.1                        | 2,899        | 10.1 | 1.5 | 58.5%     | 15.8% |       |
| VCI | Chứng khoán       | 49.0                    | -0.8%  | 1.0  | 347                    | 0.1                        | 4,289        | 11.4 | 2.6 | 41.3%     | 30.5% |       |
| HCM | Chứng khoán       | 55.8                    | -1.2%  | 1.4  | 314                    | 0.1                        | 6,094        | 9.2  | 2.4 | 62.1%     | 27.8% |       |
| FPT | Công nghệ         | 44.1                    | -0.3%  | 0.9  | 1,175                  | 0.7                        | 5,322        | 8.3  | 2.3 | 49.0%     | 28.9% |       |
| FOX | Công nghệ         | 51.7                    | 0.0%   | 0.4  | 508                    | 0.0                        | 3,453        | 15.0 | 3.9 | 0.2%      | 26.5% |       |
| GAS | Dầu khí           | 96.1                    | -1.6%  | 1.5  | 7,997                  | 2.6                        | 6,473        | 14.8 | 4.3 | 3.4%      | 30.6% |       |
| PLX | Dầu khí           | 60.9                    | -0.8%  | 1.5  | 3,068                  | 0.7                        | 3,285        | 18.5 | 3.6 | 11.0%     | 19.5% |       |
| PVS | Dầu khí           | 20.1                    | -1.5%  | 1.7  | 418                    | 4.0                        | 1,747        | 11.5 | 0.9 | 18.6%     | 7.8%  |       |
| BSR | Dầu khí           | 15.0                    | -2.0%  | 0.8  | 2,022                  | 1.1                        | #N/A         | N/A  | N/A | N/A       | 33.1% | 23.0% |
| DHG | Dược              | 82.3                    | -2.0%  | 0.5  | 468                    | 0.5                        | 4,037        | 20.4 | 3.7 | 49.1%     | 18.3% |       |
| DPM | Hóa chất          | 21.0                    | 1.0%   | 0.9  | 357                    | 0.2                        | 1,492        | 14.1 | 1.0 | 21.4%     | 8.1%  |       |
| DCM | Hóa chất          | 10.4                    | 0.5%   | 0.7  | 238                    | 0.2                        | 997          | 10.4 | 0.9 | 3.9%      | 8.6%  |       |
| VCB | Ngân hàng         | 56.8                    | -0.2%  | 1.3  | 8,885                  | 2.8                        | 3,360        | 16.9 | 3.3 | 20.8%     | 20.9% |       |
| BID | Ngân hàng         | 33.6                    | -0.4%  | 1.7  | 4,987                  | 1.7                        | 2,401        | 14.0 | 2.3 | 2.9%      | 17.4% |       |
| CTG | Ngân hàng         | 23.3                    | 0.9%   | 1.6  | 3,772                  | 3.3                        | 2,064        | 11.3 | 1.2 | 30.0%     | 11.7% |       |
| VPB | Ngân hàng         | 22.5                    | -0.7%  | 1.2  | 2,403                  | 3.6                        | 2,820        | 8.0  | 1.8 | 23.2%     | 26.9% |       |
| MBB | Ngân hàng         | 22.3                    | 0.7%   | 1.2  | 2,090                  | 8.5                        | 2,366        | 9.4  | 1.5 | 20.0%     | 17.4% |       |
| ACB | Ngân hàng         | 30.6                    | 0.3%   | 1.2  | 1,659                  | 3.3                        | 3,498        | 8.7  | 2.0 | 34.3%     | 25.0% |       |
| BMP | Nhựa              | 56.7                    | -0.2%  | 0.9  | 202                    | 0.3                        | 5,586        | 10.2 | 1.9 | 77.0%     | 18.5% |       |
| NTP | Nhựa              | 42.0                    | 0.0%   | 0.4  | 163                    | 0.0                        | 3,938        | 10.7 | 1.7 | 23.1%     | 16.6% |       |
| MSR | Tài nguyên        | 21.6                    | 0.5%   | 1.2  | 845                    | 0.0                        | 229          | 94.4 | 1.7 | 2.1%      | 1.8%  |       |
| HPG | Thép              | 33.5                    | -0.9%  | 0.9  | 3,089                  | 10.1                       | 4,334        | 7.7  | 1.8 | 39.1%     | 26.7% |       |
| HSG | Thép              | 7.3                     | -3.6%  | 1.4  | 121                    | 1.1                        | 1,065        | 6.8  | 0.5 | 15.9%     | 8.0%  |       |
| VNM | Tiêu dùng         | 134.8                   | -0.1%  | 0.7  | 10,206                 | 2.6                        | 4,997        | 27.0 | 9.2 | 59.2%     | 35.2% |       |
| SAB | Tiêu dùng         | 253.0                   | 2.0%   | 0.8  | 7,054                  | 0.3                        | 6,902        | 36.7 | 9.7 | 9.8%      | 28.5% |       |
| MSN | Tiêu dùng         | 85.9                    | 0.4%   | 1.2  | 4,344                  | 2.4                        | 5,416        | 15.9 | 5.1 | 40.3%     | 30.9% |       |
| SBT | Tiêu dùng         | 20.1                    | -0.2%  | 0.7  | 433                    | 1.3                        | 869          | 23.1 | 1.6 | 11.0%     | 11.3% |       |
| ACV | Vận tải           | 80.3                    | -0.9%  | 0.8  | 7,601                  | 0.5                        | 1,883        | 42.6 | 6.4 | 3.6%      | 15.9% |       |
| VJC | Vận tải           | 128.8                   | -0.8%  | 1.1  | 3,033                  | 3.1                        | 9,463        | 13.6 | 6.6 | 23.7%     | 67.1% |       |
| HVN | Vận tải           | 34.0                    | -0.6%  | 1.7  | 1,815                  | 0.4                        | 1,727        | 19.7 | 2.8 | 9.3%      | 14.6% |       |
| GMD | Vận tải           | 28.7                    | -1.0%  | 0.8  | 371                    | 0.4                        | 6,311        | 4.5  | 1.5 | 49.0%     | 30.8% |       |
| PVT | Vận tải           | 16.0                    | -0.6%  | 0.7  | 196                    | 0.2                        | 2,165        | 7.4  | 1.2 | 33.9%     | 16.7% |       |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 74.3                    | -0.8%  | 1.0  | 507                    | 0.3                        | 5,620        | 13.2 | 4.2 | 2.5%      | 43.2% |       |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 17.2                    | -1.1%  | 1.0  | 335                    | 0.9                        | 1,179        | 14.6 | 1.2 | 24.2%     | 8.7%  |       |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 14.2                    | -1.0%  | 0.8  | 236                    | 0.1                        | 1,599        | 8.9  | 1.1 | 5.5%      | 12.2% |       |
| CTD | Xây dựng          | 156.6                   | 1.0%   | 0.8  | 532                    | 0.4                        | 20,202       | 7.8  | 1.5 | 44.0%     | 21.1% |       |
| VCG | Xây dựng          | 20.7                    | 2.5%   | 1.4  | 398                    | 2.2                        | 2,384        | 8.7  | 1.4 | 0.0%      | 17.6% |       |
| CII | Xây dựng          | 26.4                    | 0.0%   | 0.6  | 281                    | 1.1                        | 332          | 79.5 | 1.3 | 54.4%     | 1.7%  |       |
| POW | Điện              | 15.0                    | -2.0%  | 0.6  | 1,527                  | 1.1                        | 1,026        | 14.6 | 1.3 | 72.6%     | 9.1%  |       |
| NT2 | Điện              | 25.7                    | 0.2%   | 0.6  | 322                    | 0.0                        | 2,874        | 8.9  | 2.0 | 21.8%     | 19.8% |       |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| SAB | 253.00 | 2.02 | 1.00     | 28960.00  |
| VHM | 80.30  | 0.38 | 0.31     | 141650.00 |
| VRE | 32.45  | 1.41 | 0.27     | 1.49MLN   |
| CTG | 23.30  | 0.87 | 0.23     | 3.26MLN   |
| MSN | 85.90  | 0.35 | 0.11     | 646530.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| GAS | 96.10  | -1.64 | -0.95    | 613810.00 |
| BVH | 100.30 | -1.47 | -0.33    | 72940.00  |
| PLX | 60.90  | -0.81 | -0.20    | 279840.00 |
| HPG | 33.45  | -0.89 | -0.20    | 6.98MLN   |
| VJC | 128.80 | -0.85 | -0.19    | 558320.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| DTT | 9.64  | 6.99 | 0.00     | 20.00     |
| VID | 5.68  | 6.97 | 0.00     | 2610.00   |
| DIC | 3.55  | 6.93 | 0.00     | 102570.00 |
| APG | 9.73  | 6.92 | 0.00     | 872520.00 |
| EMC | 13.15 | 6.91 | 0.00     | 30.00     |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| MSH | 45.10 | -10.16 | -0.08    | 47340.00  |
| PPC | 18.00 | -7.46  | -0.15    | 199090.00 |
| HVH | 23.25 | -7.00  | -0.01    | 107180.00 |
| TBC | 23.25 | -7.00  | -0.04    | 8630.00   |
| CRC | 16.75 | -6.94  | -0.01    | 86030.00  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| ACB | 30.60 | 0.33 | 0.13     | 2.48MLN   |
| VCG | 20.70 | 2.48 | 0.03     | 2.50MLN   |
| HUT | 4.20  | 2.44 | 0.02     | 1.59MLN   |
| PVX | 1.20  | 9.09 | 0.02     | 298400.00 |
| KLF | 2.00  | 5.26 | 0.02     | 443700.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| PVS | 20.10 | -1.47  | -0.07    | 4.51MLN  |
| HHC | 58.50 | -10.00 | -0.06    | 1800.00  |
| SHN | 9.50  | -5.00  | -0.06    | 12500.00 |
| OCH | 5.20  | -8.77  | -0.05    | 76000.00 |
| VGC | 17.20 | -1.15  | -0.04    | 1.16MLN  |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

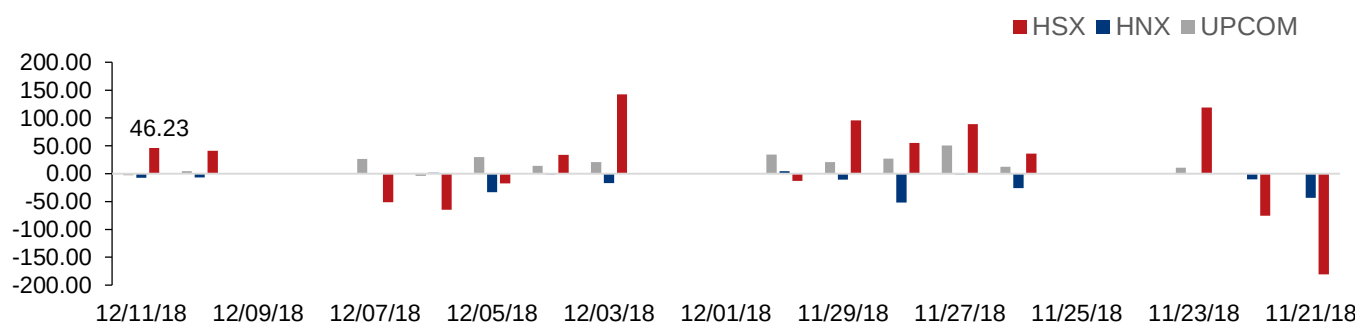
| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| DCS | 1.00  | 11.11 | 0.01     | 109000.00 |
| HKB | 1.10  | 10.00 | 0.00     | 3600.00   |
| VSM | 11.20 | 9.80  | 0.00     | 200.00    |
| AME | 20.20 | 9.78  | 0.01     | 600.00    |
| DS3 | 4.50  | 9.76  | 0.00     | 660400.00 |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| ACM | 0.70  | -12.50 | -0.01    | 94900.00  |
| SPI | 0.80  | -11.11 | 0.00     | 212800.00 |
| HHC | 58.50 | -10.00 | -0.06    | 1800.00   |
| MSC | 16.20 | -10.00 | -0.02    | 300.00    |
| TXM | 8.10  | -10.00 | 0.00     | 400.00    |

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                  | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| 1   | BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | Vĩ mô_Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2018         | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2018         | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | Vĩ mô_Tháng 07_Phân hóa sau mùa KQKD quý II  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | Vĩ mô 2018M6_Ấn số từ các yếu tố bên ngoài   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | Vĩ mô 2018M5_Phục hồi từ hoạt động đầu tư cơ | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | Vĩ mô 2018M4_Câu chuyện của niềm             | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | Vĩ mô 2018M3_Hành trình vượt đỉnh 11         | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | Vĩ mô 2018M02_Tích lũy để tăng               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2018M01        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2018     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | BSC_Vietnam Sector Review_2017_VN_Part 1     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | BSC_Vietnam Sector outlook_2018_VN_Part 2    | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2017         | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2017         | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | BSC_Sector insight_Đánh giá tác động SBV hạ  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M09        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M08        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M07        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E         | P/B | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|-------------|-----|-----------------------|---------------|
| 1   | CSM | Cao su       | Nắm giữ     | 14/03/2018      | 14.7                | 17.0         | 15.1         | 157    | 96.0        | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | NT2 | Điện         | Nắm giữ     | 3/12/2018       | 29.3                | 30.2         | 25.7         | 2,874  | 8.9         | 2.0 | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | EIB | Ngân hàng    | Mua         | 3/12/2018       | 15.0                | 17.3         | 13.9         | 1,102  | 12.6        | 1.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | VIS | Thép         | Theo dõi    | 13/03/2018      | 34.7                | 43.0         | 25.4         | -2,092 | #N/A<br>N/A | 2.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 3/12/2018       | 46.8                | 55.8         | 30.6         | 3,498  | 8.7         | 2.0 | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | VSC | Vận tải      | Nắm giữ     | 3/8/2018        | 42.1                | 45.4         | 43.0         | 5,746  | 7.5         | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | DIG | Bất động sản | Mua         | 3/8/2018        | 27.3                | 36.6         | 15.7         | 1,087  | 14.4        | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | PVT | Vận tải      | Nắm giữ     | 3/5/2018        | 18.0                | 20.2         | 16.0         | 2,165  | 7.4         | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | HPG | Thép         | Mua         | 3/1/2018        | 66.7                | 79.3         | 33.5         | 4,334  | 7.7         | 1.8 | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | DXG | Bất động sản | Mua<br>mạnh | 2/12/2018       | 28.2                | 40.0         | 25.4         | 3,042  | 8.3         | 1.9 | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | TNG | Dệt may      | Mua         | 16/01/2018      | 15.5                | 18.1         | 19.0         | 3,200  | 5.9         | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | CSV | Cao su       | Mua         | 12/6/2017       | 34.3                | 42.0         | 30.3         | 5,796  | 5.2         | 1.6 | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 15/11/2017      | 56.9                | 70.2         | 44.1         | 5,322  | 8.3         | 2.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | VCB | Ngân hàng    | Nắm giữ     | 13/11/2017      | 43.1                | 45.0         | 56.8         | 3,360  | 16.9        | 3.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | PVS | Dầu khí      | Mua         | 11/8/2017       | 16.1                | 17.5         | 20.1         | 1,747  | 11.5        | 0.9 | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | MBB | Ngân hàng    | Mua         | 11/3/2017       | 22.6                | 26.0         | 22.3         | 2,366  | 9.4         | 1.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | CTD | Xây dựng     | Mua         | 11/3/2017       | 225.0               | 254.3        | 156.6        | 20,202 | 7.8         | 1.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | HAG | Nông nghiệp  | Mua         | 11/2/2017       | 8.0                 | 14.6         | 5.2          | -370   | #N/A        | 0.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | RAL | Tiêu dùng    | Mua         | 24/10/2017      | 134.1               | 167.5        | 83.5         | 18,132 | 4.6         | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 23/10/2017      | 109.0               | 132.0        | 97.0         | 5,428  | 17.9        | 4.6 | <a href="#">Click</a> |               |



## Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: BSCV <GO>

